

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	
Ông Nguyễn Tý	Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Miễn nhiệm ngày 05/09/2019
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Bổ nhiệm ngày 05/09/2019

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020



Số: 260220.028/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.013.241.966	52.069.280.720
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	2.403.353.456	4.818.437.655
111	1. Tiền		2.403.353.456	3.068.437.655
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.750.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.178.274.266	22.612.373.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.817.227.102	21.018.565.170
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.280.595.053	1.117.620.567
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.743.387.325	1.139.123.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(662.935.214)	(662.935.214)
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.984.687.023	24.216.856.529
141	1. Hàng tồn kho		19.547.047.823	24.779.217.329
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		446.927.221	421.612.554
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		368.279.048	179.500.366
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	14	78.648.173	242.112.188
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.255.165.749	20.419.217.882
220	II. Tài sản cố định		16.712.810.317	17.185.382.823
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.107.330.417	9.579.902.923
222	- Nguyên giá		21.039.984.430	20.238.367.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.932.654.013)	(10.658.464.339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.771.979.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.500.000)	(166.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	2.059.790.858	2.399.072.864
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.328.341.345)	(7.989.059.339)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		482.564.574	834.762.195
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	482.564.574	834.762.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.268.407.715	72.488.498.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		41.130.383.964	44.095.100.955
310	I. Nợ ngắn hạn		41.130.383.964	44.095.100.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.179.866.071	5.138.977.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.810.000	93.676.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.335.882.335	2.563.635.769
314	4. Phải trả người lao động		1.736.064.779	539.306.522
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		68.856.456	45.904.304
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.651.487.904	59.365.797
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	28.078.802.480	35.641.114.384
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.613.939	13.120.954
400	B. NGUỒN VỐN		28.138.023.751	28.393.397.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	28.138.023.751	28.393.397.647
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		619.272.385	414.191.517
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.014.751.366	4.475.206.130
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.764.824	(388.806.658)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.980.986.542	4.864.012.788
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.268.407.715	72.488.498.602



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	164.088.479.142	165.528.576.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.088.479.142	165.528.576.694
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	123.509.312.643	125.339.970.639
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.579.166.499	40.188.606.055
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		25.470.206	16.382.388
22	7. Chi phí tài chính	21	2.332.728.598	4.363.325.379
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.332.728.598	3.640.409.223
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	24.910.758.353	24.546.720.906
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.790.442.251	5.447.939.555
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.570.707.503	5.847.002.603
31	12. Thu nhập khác		315.144	276.190.514
32	13. Chi phí khác	24	498.848.264	138.869.213
40	14. Lợi nhuận khác		(498.533.120)	137.321.301
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.072.174.383	5.984.323.904
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.091.187.841	1.120.311.116
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.980.986.542</u>	<u>4.864.012.788</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		3.980.986.542	4.864.012.788
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.694	2.069

Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.072.174.383	5.984.323.904
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định		1.752.475.542	1.272.773.477
03	Các khoản dự phòng		-	157.681.661
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		120.253.325	654.901.352
06	Chi phí lãi vay		2.332.728.598	3.640.409.223
			9.277.631.848	11.710.089.617
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(3.091.214.951)	5.249.252.349
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		5.232.169.506	(2.812.678.858)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.344.841.594	(335.229.509)
12	Giảm chi phí trả trước		352.197.621	10.140.466
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.332.728.598)	(3.080.409.223)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.411.194.960)	(1.457.303.026)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(138.000.000)	(206.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.233.702.060	9.077.611.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.125.126.623)	(1.081.112.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		36.363.636	61.818.181
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(276.003.775)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		27.888.632	16.382.388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.060.874.355)	(1.278.915.934)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		86.924.970.879	98.193.557.452
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(94.487.282.783)	(101.640.389.441)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.025.600.000)	(4.065.957.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.587.911.904)	(7.512.789.507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.415.084.199)	285.906.375
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	4.818.437.655	4.532.531.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.403.353.456	4.818.437.655

Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 là:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam (Tên cũ là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối năm.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Năm 2019, công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản để đảm bảo phù hợp với thời gian sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05-24 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 04-10 năm |

▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05-24 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

(b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	249.209.150	273.594.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.154.144.306	2.794.843.399
Các khoản tương đương tiền	-	1.750.000.000
	<u>2.403.353.456</u>	<u>4.818.437.655</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	2.545.356.000	-	2.690.371.200	-
	1.132.590.800	-	1.111.858.000	-
	534.835.290	-	1.295.038.860	-
	14.604.445.012	(662.935.214)	15.921.297.110	(662.935.214)
	18.817.227.102	(662.935.214)	21.018.565.170	(662.935.214)

Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn

Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam
Công ty CP Cao su Sao Vàng
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình
Khác

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	180.000.000	-	120.000.000	-
	49.525.025	-	470.422.600	-
	1.974.561.204	-	239.953.920	-
	-	-	148.186.882	-
	3.219.880.251	-	-	-
	511.969.942	-	-	-
	344.658.631	-	139.057.165	-
	6.280.595.053	-	1.117.620.567	-

Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng công nghệ Hoà Dầu
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tường Phát
SUNRISE PETROLEUM FZC
VIGOR ME FZC
PTT Public Company Limited (*)
Toyota Energy Corporation
Khác

(*)Khoản trả trước cho các hợp đồng mua dầu, cụ thể: hợp đồng LUBE/VNTC/12/2019 C-7 ngày 02/12/2019, LUBE/VNTC/12/2019 C-6 ngày 02/12/2019, LUBE/VNTC/12/2019 C-2 ngày 12/12/2019 với giá trị 132.496,80 USD.

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	123.854.400	-	104.340.000	-
Tạm ứng	309.427.641	-	256.329.896	-
Phải thu khác	3.310.105.284	-	778.453.563	-
- Các khoản chi hộ	500.472.256	-	717.740.734	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	-	-	45.867.651	-
-Tiền tạm chi cổ tức năm 2019 cho Cổ đồng	2.500.000.000	-	-	-
- Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai	302.520.000	-	-	-
- Khác	7.113.028	-	14.845.178	-
	3.743.387.325	-	1.139.123.459	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP vận tải Biển Hoàng Anh	455.141.200	-	455.141.200	-
Các đối tượng khác	207.794.014	-	207.794.014	-
	662.935.214	-	662.935.214	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	19.547.047.823	(562.360.800)	24.779.217.329	(562.360.800)
	19.547.047.823	(562.360.800)	24.779.217.329	(562.360.800)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2019	11.248.055.687	1.529.762.810	7.237.036.729	115.723.850	107.788.186	20.238.367.262					
Mua trong năm	641.999.350	-	483.127.273	-	-	1.125.126.623					
Thanh lý	-	-	(323.509.455)	-	-	(323.509.455)					
Tại ngày 31/12/2019	11.890.055.037	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	21.039.984.430					
Hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2019	6.775.688.678	1.360.119.189	2.327.893.066	92.300.707	102.462.699	10.658.464.339					
Khấu hao trong năm	402.092.904	120.484.068	869.219.876	16.071.201	5.325.487	1.413.193.536					
Thanh lý	-	-	(139.003.862)	-	-	(139.003.862)					
Tại ngày 31/12/2019	7.177.781.582	1.480.603.257	3.058.109.080	108.371.908	107.788.186	11.932.654.013					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2019	4.472.367.009	169.643.621	4.909.143.663	23.423.143	5.325.487	9.579.902.923					
Tại ngày 31/12/2019	4.712.273.455	49.159.553	4.338.545.467	7.351.942	-	9.107.330.417					

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.220.285.675 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.835.581.308 VND.
- ▶ Năm 2019, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao ước tính của một số tài sản cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, theo đó chi phí khấu hao năm 2019 tăng số tiền là 366.700.114 VND so với năm 2018.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Tại ngày 31/12/2019	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	166.500.000	166.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	166.500.000	166.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2019	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 339.282.006 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2019 là 8.328.341.345 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224.993.984	341.384.127
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	251.488.057	481.726.937
Khác	6.082.533	11.651.131
	482.564.574	834.762.195

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.520.331.700	1.520.331.700	1.135.624.050	1.135.624.050
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	621.826.450	621.826.450	780.567.700	780.567.700
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	926.430.000	926.430.000	301.070.000	301.070.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	38.800.002	38.800.002	106.320.000	106.320.000
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	63.154.988	63.154.988	403.256.988	403.256.988
H&R CHEMPHARM (Thái Lan) LTD	-	-	1.042.278.900	1.042.278.900
Công ty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina	856.020.000	856.020.000	356.170.000	356.170.000
Khác	2.153.302.931	2.153.302.931	1.013.689.585	1.013.689.585
	6.179.866.071	6.179.866.071	5.138.977.223	5.138.977.223

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	214.594.337	11.701.187.274	11.891.945.987	-	405.359.357
Thuế xuất, nhập khẩu	233.851.092	-	638.527.280	801.991.295	70.387.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.250	1.123.060.149	1.411.194.960	1.382.467.643	3.048.250	1.094.332.832
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.846	505.095.175	615.169.964	599.801.981	5.212.846	489.727.192
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	718.249.213	2.205.096.208	1.565.445.621	-	343.826.059
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	-	-	-	2.636.895
	242.112.188	2.563.635.769	16.571.175.686	16.241.652.527	78.648.173	2.335.882.335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	35.381.114.384	35.381.114.384	83.485.933.221	91.268.245.125	27.598.802.480	27.598.802.480
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	3.109.037.658	3.109.037.658	-	-
Vay các cá nhân (ii)	260.000.000	260.000.000	330.000.000	110.000.000	480.000.000	480.000.000
	35.641.114.384	35.641.114.384	86.924.970.879	94.487.282.783	28.078.802.480	28.078.802.480

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Xe ô tô con Mercedes Benz, mang biển kiểm soát ("BKS") 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp ("HĐTC") số NHOHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Xe ô tô con Ford Everest, mang BKS 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Xe ô tô con Hyundai, mang BKS 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Xe ô tô Ford Ranger, mang BKS 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo HĐTC số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.441.148	7.467.204
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn NN (*)	2.619.855.570	-
Khác	18.191.186	51.898.593
	<u>2.651.487.904</u>	<u>59.365.797</u>

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nước.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	23.504.000.000	519.053.744	3.883.400.860	27.906.454.604
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.864.012.788	4.864.012.788
Chia cổ tức	-	-	(4.065.957.518)	(4.065.957.518)
Trích lập các quỹ	-	-	(206.250.000)	(206.250.000)
Giảm khác	-	(104.862.227)	-	(104.862.227)
Tại ngày 31/12/2018	<u>23.504.000.000</u>	<u>414.191.517</u>	<u>4.475.206.130</u>	<u>28.393.397.647</u>
Lợi nhuận năm nay	-	-	3.980.986.542	3.980.986.542
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	244.884.024	(488.084.660)	(243.200.636)
Ảnh hưởng của việc bán Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ thương mại Miền Nam năm 2018	-	(39.803.156)	39.803.156	-
Giảm khác (**)	-	-	(467.559.802)	(467.559.802)
Tại ngày 31/12/2019	<u>23.504.000.000</u>	<u>619.272.385</u>	<u>4.014.751.366</u>	<u>28.138.023.751</u>

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20/04/2019, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,75% trước thuế thu nhập cá nhân và
- Trích lập các quỹ và chi thù lao Hội đồng Quản trị không quá 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2018 và thuế thu nhập cá nhân chi trả cổ tức.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	11.715.190.000	49,8%	12.279.300.000	52,2%
Nguyễn Thế Hình	1.121.450.000	4,8%	1.356.490.000	5,8%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Lê Minh Đức	-	0,0%	-	0,0%
Cổ đông khác	9.942.500.000	42,3%	9.143.350.000	38,9%
	23.504.000.000	100,0%	23.504.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(6.025.600.000)	(4.272.207.518)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.525.600.000)	(4.272.207.518)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(2.500.000.000)	

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTD tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTD-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTD số 64/HĐTD ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m².

- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m2.
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m2.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền theo hợp đồng số 21/HĐ-ĐĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-ĐĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải phòng và hợp đồng số 23/HĐ-ĐĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m2.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	908,61	1.426,31

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Dương Việt Nhật	69.196.013	69.196.013
Công ty Luxury Việt Nam	20.348.250	20.348.250
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	70.662.592	70.662.592
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	73.184.700	73.184.700
Công ty TNHH MTV Kim Long Tấn Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển	318.882.200	318.882.200
Nông thôn Thanh Hương		
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yến	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn	330.371.461	330.371.461
Công ty TNHH kinh doanh các sản phẩm hoá dầu	66.880.000	66.880.000
Trường Vinh		
Khác	183.832.606	183.832.606
	<u>11.104.125.181</u>	<u>11.104.125.181</u>

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng hóa	144.897.720.230	148.125.679.442
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	15.058.810.560	13.562.828.982
Cung cấp dịch vụ khác	4.131.948.352	5.840.268.270
	<u>164.088.479.142</u>	<u>165.528.576.694</u>

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng hóa	119.891.256.425	120.512.641.016
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	561.161.878	230.814.988
Cung cấp dịch vụ khác	3.256.894.340	4.596.714.855
	<u>123.509.312.643</u>	<u>125.339.970.639</u>

21. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.332.728.598	3.640.409.223
Lỗ do bán khoản đầu tư vào công ty con	-	717.718.363
Khác	-	5.197.793
	<u>2.332.728.598</u>	<u>4.363.325.379</u>

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.183.161.361	7.946.715.285
Chi phí vật liệu quản lý	257.319.591	309.369.922
Chi phí dụng cụ quản lý	762.391.272	920.950.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.212.072	848.377.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.660.339.945	11.280.660.747
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	6.411.875.477	5.565.185.290
- Tiền thuê đất	2.223.416.441	3.806.837.835
- Khác	2.025.048.027	1.908.637.622
Chi phí bằng tiền khác	2.980.334.112	3.240.646.339
	<u>24.910.758.353</u>	<u>24.546.720.906</u>

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.632.706.716	3.736.384.224
Chi phí vật liệu quản lý	26.557.727	39.454.811
Chi phí dụng cụ quản lý	75.498.382	91.892.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.981.464	193.780.849
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dự phòng	-	157.681.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.469.529	470.553.197
Chi phí bằng tiền khác (*)	3.437.228.433	756.191.931
	7.790.442.251	5.447.939.555

(*)Trong đó bao gồm khoản lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

24. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	148.141.957	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	350.700.000	138.869.213
Chi phí khác	6.307	-
	498.848.264	138.869.213

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.091.187.841	1.120.311.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.091.187.841	1.120.311.116

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.980.986.542	4.864.012.788
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.980.986.542	4.864.012.788
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	2.069

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	12.815.868.077	11.683.099.509
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.877.318	379.599.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.475.542	1.272.773.477
Chi phí dự phòng	-	157.681.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.320.182.521	16.347.928.599
Chi phí khác bằng tiền	7.346.853.365	4.980.907.678
	36.519.256.823	34.821.990.084

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.403.353.456	-	4.818.437.655	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.560.614.427	(662.935.214)	22.157.688.629	(662.935.214)
	24.963.967.883	(662.935.214)	26.976.126.284	(662.935.214)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.078.802.480	35.641.114.384
Phải trả người bán, phải trả khác	8.831.353.975	5.198.343.020
Chi phí phải trả	68.856.456	45.904.304
	36.979.012.911	40.885.361.708

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro

phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2019			
Tiền	2.403.353.456	-	2.403.353.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.897.679.213	-	21.897.679.213
	24.301.032.669	-	24.301.032.669
01/01/2019			
Tiền	4.818.437.655	-	4.818.437.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.494.753.415	-	21.494.753.415
	26.313.191.070	-	26.313.191.070

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Vay và nợ	28.078.802.480	-	28.078.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	8.831.353.975	-	8.831.353.975
Chi phí phải trả	68.856.456	-	68.856.456
	36.979.012.911	-	36.979.012.911
01/01/2019			
Vay và nợ	35.641.114.384	-	35.641.114.384
Phải trả người bán, phải trả khác	5.198.343.020	-	5.198.343.020
Chi phí phải trả	45.904.304	-	45.904.304
	40.885.361.708	-	40.885.361.708

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguyễn Văn Tinh	Cổ đông công ty	Trả tiền vay	-	500.000.000
		Trả lãi vay	-	3.333.333
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Vay	-	-
		Trả tiền vay	60.000.000	-
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	Trả lãi vay	8.791.667	-
		Vay	-	-
		Trả tiền vay	-	170.000.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông công ty	Trả lãi vay	-	10.851.667
		Chi hộ	-	125.000.000
Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	80.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Vay ngắn hạn	-	60.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Tổng Giám đốc	483.838.198	545.208.664
Thu nhập của thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.115.827.608	1.054.369.376
	<u>1.599.665.806</u>	<u>1.599.578.040</u>

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 02 năm 2020.

Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

